

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 41/TPHN/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghi

Địa chỉ: 122 Đình Công, Phường Đình Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: +84 24 3864 2579
E-mail: cskh@huunghi.com.vn
Mã số doanh nghiệp: 0102109239

Số giấy chứng nhận: HA 460/7.23.CIV. Chứng nhận lần đầu: 17/10/2018. Hiệu lực giấy chứng nhận: 16/03/2023 ÷ 15/03/2026. Nơi cấp: Vietnam Certification Centre (QUACERT).

II. Thông tin sản phẩm

1. Tên sản phẩm: BÀNH NƯỚNG NGŨ NHÂN 1 TRÚNG

2. Thành phần: Bột mì, Đường, Mứt bí, Mỡ lợn, Hạt vừng, Trứng vịt muối (5,2%), Bột nếp, Nước, Dầu thực vật (dầu cò, dầu đậu phộng, dầu mè), Mứt gừng, Rượu nếp, Chất ổn định (1442, 501(i)), Hạt dứa, Lạp xường, Mứt quýt, Trứng gà (0,8%), Lá chanh, Chất bảo quản (281, 202), Muối, Hạt tiêu, Chanh tươi, Chất điều chỉnh độ acid (500(i), 330), Chất tạo hương vị (lactisole).
Thành phần có chứa: Bột mì, Trứng, Hạt vừng, Dầu đậu phộng, Dầu mè.
3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 75 ngày kể từ ngày sản xuất.
Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD): xem trên bao bì.

4. Quy cách bao gói và chất liệu bao bì:

+ Mỗi bánh được chứa trong khay nhựa PET và được đóng gói kín bằng bao bì có chất liệu PA/PE/CPP chuyên dùng đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo yêu cầu của Bộ Y tế. Bánh có khối lượng tịnh: 80 g/chiếc, 100 g/chiếc, 120 g/chiếc, 130 g/chiếc, 150 g/chiếc, 180 g/chiếc, 210 g/chiếc.
+ Bánh được cho vào hộp giấy theo các quy cách quy định.
+ Lưu ý: Tên, mã sản phẩm, khối lượng tịnh: xem trên tem dính kèm sản phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:

➤ **Sản phẩm của: Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghi**
Địa chỉ: 122 Đình Công, Phường Đình Công, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

ĐT: +84 24 3664 9451
Fax: +84 24 3664 2426

E-mail: cskh@huunghi.com.vn;
Website: www.huunghi.com.vn

➤ **Sản xuất tại: Chi nhánh công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghi tại miền Bắc**
Địa chỉ: Lô CN 15 - 2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, xã Yên Trung, huyện Yên

III. Mẫu nhãn sản phẩm (xem mẫu nhãn sản phẩm dự kiến đính kèm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm (Phụ lục I đính kèm).

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đặt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số, tiêu chuẩn quốc gia:

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- TCVN 12940 – 2020 Tiêu chuẩn quốc gia đối với bánh nướng.

2. Thông tư của các Bộ, ngành

- Thông tư số 24/2019/TT-BYT Thông tư quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.
- Nghị định 43/2017 ND-CP về thông tin ghi nhãn hàng hóa.
- Thông tư 17/2023/TT-BYT Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
- Nghị định 111/2021 ND-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại nghị định 43/2017 ND-CP. Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 2025

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Le Nguyễn Hải

Phụ lục I
TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	BÀNH NƯỚNG NGŨ NHÂN 1 TRỪNG	Số: 41/TPHN/2025
---	--	-------------------------

1. Yêu cầu kỹ thuật:

1.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Hình thái: Hình dáng bên ngoài bánh có hình đặc trưng theo từng loại khuôn mẫu, hoa văn rõ nét, không nứt vỡ, không bẹp méo, vỏ mỏng bao kín nhân.
- Màu sắc: Vỏ bánh màu vàng đều.
- Mùi vị: Mùi thơm đặc trưng, không có mùi vị lạ, vị ngọt đậm.
- Tập chất lạ: Không có.

1.2. Hàm lượng kim loại nặng: áp dụng theo QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadm (Cd)	ppm	0,1
2	Chì (Pb)	ppm	0,2

1.3. Hàm lượng hóa chất không mong muốn: áp dụng theo QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin B1	µg/kg	2
2	Aflatoxin B1B2G1G2	µg/kg	4
3	Ochratoxin A	µg/kg	3
4	Deoxyvalenol	µg/kg	500
5	Zearalenone	µg/kg	50

1.4.1. Yêu cầu về hóa lý theo TCVN 12940 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hoạt độ nước	-	0,87
2	Trị số peroxit	meq/kg	20
3	Trị số axit	mgKOH/g	5
4	Hàm lượng tro không tan	g/100g	0,1

1.4.2. Yêu cầu về giới hạn vi sinh vật đối với bánh có chứa sản phẩm từ động vật (sản phẩm thịt, sản phẩm trứng, sản phẩm thủy sản, các sản phẩm từ sữa) theo TCVN 12940 – 2020



- 2. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:**
- 2.1. Hướng dẫn sử dụng:
- Dùng ăn trực tiếp.
 - Bảo quản nơi khô, mát. Tránh ánh nắng trực tiếp.
 - Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn sử dụng, bên trong gói bánh có gói hút oxy, không được ăn.
 - Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD): xem trên bao bì.
 - 2.2. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển:
- Bảo quản:
 - Thành phẩm bảo quản trong kho phải xếp trên các pallet hoặc giá/kệ, cách mặt đất từ 10 – 15cm, cách tường ít nhất 30 cm.
 - Kho phải thoáng mát, khô ráo, tránh được mua nắng.
 - Vận chuyển: Thành phẩm được vận chuyển bằng xe chuyên dụng, đảm bảo không bị nắng, mưa. Không vận chuyển thành phẩm cùng với các sản phẩm khác gây ảnh hưởng đến mùi vị của sản phẩm.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn VSV (trong 1g hoặc 1ml sản phẩm)	
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	5×10^5	5×10^6
2	E. Coli	CFU/g	20	10^2
3	Staphylococci	CFU/g	20	10^2
4	Salmonella	/25g	Không phát hiện	
5	Tổng số BTNM-M	CFU/g	150	



ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý An toàn Thực phẩm của

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: Số 122 Đình Công, phường Đình Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm áp dụng:

- Trụ sở và Nhà máy Đình Công: Số 122 Đình Công, phường Đình Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc - Nhà máy Yên Phong: Lô CN 15-2, khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị Miền Nam: Lô CN3, đường số 2, khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 22000:2018 / ISO 22000:2018

Số: 10.../SY-TPHN

Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 2023

SAO Y BÀN CHÍNH

- Phẩm vì được chứng nhận:
- Sản xuất bánh cracker, lương khô (bánh dinh dưỡng), bánh tươi (bánh gato), bánh my (bánh my, Sandwich), đồ uống không cồn, sữa chua, caramel, sữa chua, thạch, bánh bông lan (cake, cupcake), bánh ngọt (bánh Tart, bánh Mousse, bánh Panna Cotta); Đóng gói kéo tại Nhà máy Đình Công.
 - Sản xuất bánh trung thu, bánh tưng, bánh kem xếp, bánh my (bánh my, Sandwich), nước, bánh bông lan (cake, cupcake), bánh quy, mứt; Đóng gói kéo tại Nhà máy Yên Phong.
 - Sản xuất bánh my (bánh my, Sandwich), bánh gato, bánh bông lan (cake, cupcake), bánh quy, caramel, sữa chua, thạch, bánh Tart, bánh Mousse.

HA 460/7.23.CIV Mã ngành: CIV

Từ ngày 16/03/2023 đến ngày 15/03/2026

17/10/2018

Ngày chứng nhận lần đầu:

Hiệu lực Giấy chứng nhận:

Số Giấy chứng nhận:



Trần Quốc Dũng
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
QUẬN HOÀNG MAI, HÀ NỘI



[illegible][illegible]

Thành phần mã bành: 63, 64
Thành phần phân vùng: Bờ m.
Nước: Dầu thực vật (dầu cọ, dầu mè), Chất làm ẩm (420(II), 422). Dầu bột thay thế, Chất tạo xốp (1442, 501(II), 461). Bột nhào, Đường mamtozo, Trứng gà, Sữa bột, Chất bảo quản (281, 292). Dưa tươi, Chất tạo màu (500(III), 500(I), 500(II), 341(II)).
Bột nếp: Tinh bột sắn, Chanh tươi, Rượu nếp.

Lưu ý: Tên, mã sản phẩm, khối lượng tịnh (KLT): xem trên tem nhãn sản phẩm.

định (1442, 501(i), 461), Bột nếp, Đường maitoza, Hương nếp, Rượu nếp, Tinh bột sắn, Chanh tươi, (500(ii), 450(i)), Chất nhũ hóa (322(i), 471), Hương liệu tổng hợp (vani), Rượu nếp, Tinh bột sắn, Chanh tươi,

29

BÁNH NƯỚNG

NGŨ NHÂN

1 TRỨNG

Khối lượng tịnh: 150 g

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g:
Năng lượng: 460 Kcal, Chất đạm: 6,8 g,
Carbohydrate: 54 g, Đường tổng số: 34 g,
Tổng chất béo: 24,1 g, Natri: 152 mg.



Số công bố:
41/TPHN/2025

29

BÁNH NƯỚNG

NGŨ NHÂN

1 TRỨNG

Khối lượng tịnh: 180 g

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g:
Năng lượng: 460 Kcal, Chất đạm: 6,8 g,
Carbohydrate: 54 g, Đường tổng số: 34 g,
Tổng chất béo: 24,1 g, Natri: 152 mg.



Số công bố:
41/TPHN/2025



28x40mm

Report N°: 0000946784

Page N° 1/5

Ho Chi Minh City, Date: May 29, 2025
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 29/05/2025
JOB NO.: 2505A-0764
Đơn hàng: 2505A-0764

CLIENT'S NAME : HUU NGHI FOOD JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHI

CLIENT'S ADDRESS : 122 DINH CONG ST., DINH CONG WARD, HOANG MAI DIST., HA NOI CITY, VIETNAM
Địa chỉ : 122 ĐINH CÔNG, PHƯỜNG ĐINH CÔNG, QUẬN HOÀNG MAI, HÀ NỘI, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : BÀNH NƯỚNG NGŨ NHÂN 1 TRƯNG
Chú thích của khách hàng :

Sampling date : 01/05/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 0.5kg) in 03 full labeled plastic containers
Thực phẩm (khoảng 0.5kg bao gồm bao bì) chứa trong 03 vật chứa bằng nhựa nhân mẫu đầy đủ

Sample ID : 2505A-0764.005
Mã số mẫu :

Date sample(s) received : May 07, 2025
Ngày nhận mẫu :

Testing period : May 07, 2025 - May 16, 2025
Thời gian thử nghiệm : 07/05/2025 - 16/05/2025

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) :
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug, 2024

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<<http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.





Report N°: 0000946784

TEST RESULT(S)
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



Analyte	Method	Result	LOD	LOQ	Unit	Remark
1. Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism)	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022	4.4x10 ⁴	-	10	cfu/g	
2. Coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)	ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023	<10	-	10	cfu/g	
3. Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
4. Listeria monocytogenes	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
5. E. coli	ISO 16649-2:2001	<10	-	10	cfu/g	
6. Salmonella spp.	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	Not Detected	0.9	-	cfu/25g	
7. Total Yeast and Mold	ISO 21527-2:2008	<10	-	10	cfu/g	
8. Crude protein	ISO 1871:2009	6.80	0.03	0.1	g/100g	N x 6.25
9. Total ash	AOAC 900.02	1.01	0.03	0.1	g/100g	
10. HCl-insoluble ash	TCVN 4071:2009	Not Detected	0.03	0.1	g/100g	
11. Moisture (105°C)	TCVN 4069:2009	13.70	0.1	0.35	g/100g	
12. Total carbohydrate	FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003)(*)	54.38	-	-	g/100g	
13. Carbohydrate (not including dietary fiber)	FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003)(*)	51.62	-	-	g/100g	
14. Dietary fiber (High molecular weight dietary fiber HMW DF)	AOAC 991.43	2.76	0.1	0.4	g/100g	Note (F)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/terms-and-conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein. This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder at the time of its intervention only and within the limits of clients' instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Loi III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho City, Vietnam
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn
LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug. 2024



Report N° : 0000946784

Page N° 3/5

Analyte	Method	Result	LOD	Unit	Remark
15. Total sugars (as sucrose)	LFOD-TST-SOP-8126	32.52	0.15	g/100g	
Dường tổng (quy về sucroza)	(Luft-Schoof method) ^(*)				
16. Acid value (on fat basis)	GB 5009.229-2016	2.00	0.01	mgKOH/g	
Chỉ số axit (trên nền béo)					
17. Peroxide value (on fat basis)	GB 5009.227-2016	Not Detected	0.15	meq/kg	
Chỉ số peroxit (trên nền béo)					
18. Water activity	AOAC 2021.04 (Tunable Diode Laser sensor) ^(*)	0.7510	-	-	Tested at 25°C
Hoạt độ nước					
19. Total fat (sum of fatty acids, expressed as triglycerides)	LFOD-TST-SOP-8444	24.1118	0.0001	g/100g	
Béo tổng (tổng của các axit béo, quy về triglycerides)	(GC-FID)				
20. Saturated fatty acids (SFA)	LFOD-TST-SOP-8444	7.7056	0.0001	g/100g	
Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)	(GC-FID)				
21. Trans fatty acids (TFA) (sum of C14:1 (trans-), C16:1 (trans-), C18:1 (trans-), C18:2 (trans-), and C22:1 n-9 (trans-))	LFOD-TST-SOP-8444	0.0603	0.0001	g/100g	
Axit béo dạng Trans (TFA) (tổng của C14:1 (trans-), C16:1 (trans-), C18:1 (trans-), C18:2 (trans-), và C22:1 n-9 (trans-))	(GC-FID)				
22. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, and G2)	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	-(a)	-(a)	
Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)					
23. Aflatoxin B1	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg
Aflatoxin B1					
24. Aflatoxin B2	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg
Aflatoxin B2					
25. Aflatoxin G1	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg
Aflatoxin G1					
26. Aflatoxin G2	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg
Aflatoxin G2					
27. Deoxynivalenol	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	3	10	µg/kg
Deoxynivalenol					

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the limits of client's instructions, if any. The at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Loi III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tay Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn
LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug. 2024

SGS Vietnam Ltd.
 198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh 12, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho City, Vietnam
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
 this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
 at the time of its intervention only and within the limits of clients' instructions, if any. The
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
 extent of the law.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is
 reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones
 below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes
 was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample
 that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated level of detection (LOD50) when applied to the
 qualitative microbiological analytes. Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification
 (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
 LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (LOD50) khi áp dụng
 cho chỉ tiêu vi sinh dinh dưỡng, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu dinh dưỡng hoặc khả năng dinh dưỡng (POI) khi áp dụng cho chỉ
 tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- (F) The result that was calculated by sum of insoluble dietary fiber (IDF) and high molecular weight soluble dietary fiber (HMW SDF) was not
 included with low molecular weight soluble dietary fiber (LMW SDF).
 (F) Kết quả được tính từ tổng hàm lượng xơ không hòa tan (IDF) và xơ hòa tan phân tử lượng cao (HMW SDF), không bao gồm xơ hòa tan phân
 tử lượng thấp (LMW SDF).
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
 Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year
 were on the latest version at the time the tests were conducted.
 Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành
 đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (*) were performed by SGS Can Tho Lab),
 except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two
 asterisks (**). After the analyte name.
 Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (*) được thực
 hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau
 phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.
- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the
 methods/analytes marked with an asterisk (*).
 Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương
 pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).

Note/Ghi chú:

Analyte	Chi tiêu phân tích	Method	Phương pháp	Result	Kết quả	LOD	Unit	Don vị	Remark	Chú thích
34. Mercury (Hg)	Thủy ngân	AOAC 2013.06	Not Detected	Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg			
33. Lead (Pb)	Chì	AOAC 2013.06	<0.01	Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg			
32. Cadmium (Cd)	Cadimi	AOAC 2013.06	<0.01	Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg			
31. Arsenic (As)	Asen	AOAC 2013.06	0.012	Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg			
30. Sodium (Na)	Natri	AOAC 2011.14	152	Không phát hiện	0.5	1	mg/100g			
29. Zearelenone	Zearelenone	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	Không phát hiện	1	3	µg/kg			
28. Ochatoxin A	Ochatoxin A	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	Không phát hiện	0.3	1	µg/kg			

Report N°: 0000946784



< 1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated. <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100 mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes). The result of the highest concentration tubes). LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được làm tròn hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích năng lực, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ năng lực của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đồ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu về sinh công nghiệp yêu cầu bảo cầu trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu về sinh công nghiệp yêu cầu bảo cầu trên diện tích cụ thể, theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/hiệu tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phần ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và bảo cầu được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc <1.8 MPN/100mL) với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

—(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
—(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRÊN MẪU ĐÃ NHẬN TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ MẪU ĐƯỢC LƯU TỬ TRONG VÒNG 15 NGÀY NẾU KHÔNG CÓ THÔNG BÁO ĐẶC BIỆT KHÁC
*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of

SGS Vietnam LTD.

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH
Lâm Văn Xứ



Lâm Văn Xứ

Giám đốc Ngân Súc Khỏe & Dinh dưỡng



Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here

Customer's feedback - Food Lab

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh 1Z, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, Binh St.,
Tra Noc 2 1Z, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn